CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900189284, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT, S=Hưng Yên, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 18:36:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

HÒA PHÁT CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2026

THÁNG 04 NĂM 2026

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND (Số điều chỉnh lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**104.365.180.994.071**	**103.549.129.690.695**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**11.455.231.038.505**	**8.325.103.342.897**
Tiền	111		3.614.809.922.085	4.602.047.650.138
Các khoản tương đương tiền	112		7.840.421.116.420	3.723.055.692.759
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**24.267.452.864.302**	**19.878.070.385.808**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24.267.452.864.302	19.878.070.385.808
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.692.782.771.439**	**14.605.547.312.128**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.919.196.457.706	10.972.503.957.242
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.188.267.235.957	1.878.084.035.938
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	2.710.787.542.005	1.880.777.381.860
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(132.284.501.806)	(132.548.698.812)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		6.816.037.577	6.730.635.900
Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**43.515.585.272.210**	**52.130.767.868.882**
Hàng tồn kho	141		43.571.823.623.004	52.189.012.793.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(56.238.350.794)	(58.244.924.638)
Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**440.189.310.593**	**679.957.518.661**
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		442.235.770.097	683.874.334.539
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		3.582.999.423	1.884.153.927
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		(5.629.458.927)	(5.800.969.805)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**7.993.939.737.022**	**7.929.683.262.319**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		458.681.515.183	493.428.025.239
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.523.425.573.937	7.429.884.133.408
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12	11.832.647.902	6.371.103.672

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND (Số điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**154.962.319.211.157**	**154.350.071.126.852**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**548.069.920.526**	**290.327.516.308**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		39.766.821.035	41.408.436.429
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	508.303.099.491	248.919.079.879
Tài sản cố định	**220**		**134.574.365.284.040**	**133.527.079.908.221**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	134.372.566.192.062	133.339.868.744.327
Nguyên giá	*222*		185.925.994.763.538	182.104.286.601.968
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(51.553.428.571.476)	(48.764.417.857.641)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	201.799.091.978	187.211.163.894
Nguyên giá	*228*		413.498.333.677	394.755.577.407
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(211.699.241.699)	(207.544.413.513)
Tài sản sinh học dài hạn	**230**		**182.946.911.076**	**214.185.788.362**
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		182.946.911.076	214.185.788.362
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		53.720.334.861	36.452.140.917
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		129.226.576.215	177.733.647.445
Nguyên giá	*234*		253.025.594.766	301.551.863.064
Giá trị khấu hao lũy kế (*)	*235*		(123.799.018.551)	(123.818.215.619)
Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9**	**519.713.379.632**	**528.191.122.247**
Nguyên giá	*231*		850.896.124.504	863.635.594.434
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		(331.182.744.872)	(335.444.472.187)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10.723.997.667.216**	**10.850.941.186.954**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		395.261.847.976	148.814.839.011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	10.328.735.819.240	10.702.126.347.943
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.860.315.612.782**	**2.266.905.142.467**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.860.315.612.782	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	2.266.905.142.467

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND (Số điều chỉnh lại)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.552.910.435.885**	**6.672.440.462.293**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.906.104.404.742	5.980.739.029.761
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		280.795.417.959	304.979.962.218
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		317.522.413.091	335.208.284.895
Lợi thế thương mại	269	V.11	48.488.200.093	51.513.185.419
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**259.327.500.205.228**	**257.899.200.817.547**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**119.545.707.998.756**	**126.679.189.940.972**
Nợ ngắn hạn	**310**		**86.369.839.061.570**	**94.187.600.611.874**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.164.200.903.296	21.183.376.049.432
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.667.092.509.362	839.645.735.088
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.812.167.412	3.739.116.340
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	1.909.521.507.440	2.377.396.188.571
Phải trả người lao động	315		343.809.506.691	995.918.246.781
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1.300.632.191.974	939.446.180.722
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		60.310.161.581	152.519.279.244
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	348.247.387.218	2.009.286.366.259
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		62.799.568.273.773	64.694.957.245.143
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.15	14.183.287.772	15.437.227.372
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		756.461.165.051	975.878.976.922
Nợ dài hạn	**330**		**33.175.868.937.186**	**32.491.589.329.098**
Phải trả người bán dài hạn	331		4.560.807.796.384	4.237.943.510.056
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	625.835.616.595	597.675.082.615
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	18.115.247.699	26.388.919.300
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.817.253.418.546	27.479.194.057.074
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		31.223.696.682	31.013.808.361
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	122.633.161.280	119.373.951.692

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
				(Số điều chỉnh lại)
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**139.781.792.206.472**	**131.220.010.876.575**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**139.781.792.206.472**	**131.220.010.876.575**
Vốn cổ phần	411		**76.754.658.550.000**	**76.754.658.550.000**
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*76.754.658.550.000*	*76.754.658.550.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		911.866.210.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.388.437.800.829	*1.388.437.800.829*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**59.889.614.145.579**	**51.037.901.749.343**
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*50.895.610.901.437*	*35.657.348.003.468*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8.994.003.244.142*	*15.380.553.745.875*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		837.215.500.064	2.039.012.776.403
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**259.327.500.205.228**	**257.899.200.817.547**

Hưng Yên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

M.S.D.N: 0900189884 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT TỈNH HƯNG YÊN

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**53.312.910.120.686**	**37.950.635.502.050**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	412.062.818.033	328.960.948.472
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**52.900.847.302.653**	**37.621.674.553.578**
Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	44.535.778.694.658	32.197.520.628.446
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**8.365.068.607.995**	**5.424.153.925.132**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.938.347.436.208	438.057.240.540
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.868.827.249.709	970.569.640.998
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.333.414.699.291*	*627.024.360.692*
Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		315.612.782	-
Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.344.969.024.100	737.815.718.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	385.901.879.604	347.243.794.856
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**10.704.033.503.572**	**3.806.582.011.002**
Thu nhập khác	31		99.982.776.284	153.981.783.497
Chi phí khác	32		41.832.440.311	120.798.445.479
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**58.150.335.973**	**33.183.338.018**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.762.183.839.545**	**3.839.765.349.020**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.681.871.206.942	512.281.294.123
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		24.394.432.580	(22.321.361.187)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**9.055.918.200.023**	**3.349.805.416.084**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.994.003.244.142	3.344.284.694.388
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		61.914.955.881	5.520.721.696

Hưng Yên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

M.S.D.N: 0900189264 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
TỈNH HƯNG YÊN

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		**10.762.183.839.545**	**3.839.765.349.020**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.854.213.903.270	1.801.603.135.468
Các khoản dự phòng	03		(394.463.126)	11.289.113.084
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(93.187.660.506)	132.616.469.869
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.113.315.374.186)	(244.726.801.802)
Chi phí lãi vay	06		1.333.414.699.291	627.024.360.692
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**9.742.914.944.288**	**6.167.571.626.331**
Biến động các khoản phải thu	09		(3.247.077.198.393)	(4.134.982.417.163)
Biến động hàng tồn kho và tài sản sinh học	10		6.689.926.170.566	(384.608.710.947)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.632.265.270.173)	(2.013.042.209.169)
Biến động chi phí trả trước	12		101.663.240.118	48.974.724.977
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.339.109.587.744)	(599.757.525.250)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.210.061.924.270)	(1.670.270.526.989)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(289.234.924.371)	(220.131.091.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**6.816.755.450.021**	**(2.806.246.130.164)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(5.489.839.982.929)	(6.140.547.492.902)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.137.451.465	8.330.267.880
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.410.488.328.272)	(5.526.332.899.179)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		9.808.255.809.184	8.422.939.517.832
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.860.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.754.502.725.420	226.687.184.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		271.138.307.918	308.719.460.282
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(2.921.294.017.214)**	**(2.700.203.962.087**

HÒA PHÁT
HÒA HỢP CÙNG PHÁT TRIỂN

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		906.464.079.800	100.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	32		(133.022.500.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		37.972.026.707.821	42.070.537.735.752
Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.509.669.716.860)	(35.992.323.059.515)
Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.593.041.781)	(22.127.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(767.794.471.020)**	**6.078.292.549.103**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3.127.666.961.787**	**571.842.456.852**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.325.103.342.897**	**6.887.646.139.852**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.460.733.821	(452.778.575)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**11.455.231.038.505**	**7.459.035.818.129**

Hưng Yên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn")
và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ôtô, xe máy, thiết bị phụ tùng. ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

		Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
•	**Danh sách các công ty con**		
1	**Công ty CP Gang Thép Hòa Phát** Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,999%	99,999%
2	**Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát** Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,996%	99,996%
3	**Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát** Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	99,981%	99,981%
4	**Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát** Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	84,536%	84,536%
5	**Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát** Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,917%	99,917%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

19. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

20. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

19. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

20. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

19. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thường xuyên có giao dịch. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

21. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

23. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v,v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

24. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

25. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản sinh học (TSSH)

a. Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Nguyên tắc ghi nhận Súc vật nuôi, cây trồng cho sản phẩm một lần: Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của TSSH là Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành

Nguyên tắc ghi nhận Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành: TSSH là Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ ở giai đoạn trưởng thành: áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

c. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành

Nguyên tắc ghi nhận Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành: TSSH là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của TSSH mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

d. Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Nguyên tắc ghi nhận Súc vật nuôi, cây trồng cho sản phẩm một lần: Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của TSSH là Súc vật nuôi cho sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này.

26. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

27. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

28. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh. Ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

29. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

30. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

31. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu. thặng dư vốn cổ phần. vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

32. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo các kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản. tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THUYẾT MINH VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Một số chỉ tiêu của năm trước được phân loại lại do thay đổi chính sách kế toán, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số đã báo cáo)	Số điều chỉnh lại	Số đầu năm (Điều chỉnh lại)
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Các khoản tương đương tiền	112	3.698.842.654.067	24.213.038.692	3.723.055.692.759
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	19.484.412.761.405	393.657.624.403	19.878.070.385.808
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10.971.774.018.235	729.939.007	10.972.503.957.242
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.318.283.126.429	-437.505.744.569	1.880.777.381.860
Hàng tồn kho	141	52.892.273.238.885	-703.260.445.365	52.189.012.793.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(64.045.894.443)	5.800.969.805	(58.244.924.638)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		683.874.334.539	683.874.334.539
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		1.884.153.927	1.884.153.927
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-5.800.969.805	(5.800.969.805)
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	567.293.994.902	-73.865.969.663	493.428.025.239
Tài sản cố định hữu hình	221	133.420.846.696.083	-80.977.951.756	133.339.868.744.327
Nguyên giá	222	182.308.655.292.963	-204.368.690.995	182.104.286.601.968
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(48.887.808.596.880)	123.390.739.239	(48.764.417.857.641)
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		214.185.788.362	214.185.788.362
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		36.452.140.917	36.452.140.917
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		177.733.647.445	177.733.647.445
- Nguyên giá	234		301.551.863.064	301.551.863.064
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-123.818.215.619	(123.818.215.619)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10.721.076.531.961	-18.950.184.018	10.702.126.347.943
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	2.248.000.000.000	18.905.142.467	2.266.905.142.467
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6.003.628.755.787	-22.889.726.026	5.980.739.029.761
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.739.116.340	3.739.116.340
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	939.347.023.380	99.157.342	939.446.180.722
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.011.792.352.575	-2.505.986.316	2.009.286.366.259
Chi phí phải trả dài hạn	334	607.363.800.426	-9.688.717.811	597.675.082.615
Phải trả dài hạn khác	338	18.032.488.855	8.356.430.445	26.388.919.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	10.891.611.814	12.571.583.178
Tiền gửi ngân hàng	3.600.898.291.855	4.589.476.066.960
Tiền đang chuyển	3.020.018.416	-
Các khoản tương đương tiền	7.840.421.116.420	3.723.055.692.759
Cộng	**11.455.231.038.505**	**8.325.103.342.897**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	24.261.054.342.384	24.261.054.342.384	19.878.070.385.808	19.878.070.385.808
	24.261.054.342.384	**24.261.054.342.384**	**19.878.070.385.808**	**19.878.070.385.808**

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	10.919.196.457.706	(132.284.501.806)	10.972.503.957.242	(132.548.698.812)
Cộng ngắn hạn	**10.919.196.457.706**	**(132.284.501.806)**	**10.972.503.957.242**	**(132.548.698.812)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Phải thu từ hợp đồng BCC đồng kiểm soát	1.250.000.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	702.010.030.488	-	1.218.633.622.083	-
Phải thu khác	758.777.511.517	-	662.143.759.777	-
Cộng	**2.710.787.542.005**	**-**	**1.880.777.381.860**	**-**
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	508.303.099.491	-	248.919.079.879	-
Cộng	**508.303.099.491**	**-**	**248.919.079.879**	**-**

5. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.751.443.544.546	-	10.799.531.492.382	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.383.983.208.357	(10.202.216.991)	23.141.938.442.387	(10.202.216.991)
Công cụ, dụng cụ	1.544.348.143.699	(7.666.578.059)	1.453.967.730.329	(7.677.846.763)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.531.098.265.273	(741.618.881)	3.190.044.696.451	(741.618.881)
Thành phẩm	11.443.444.800.563	(21.517.043.992)	11.960.892.820.277	(19.858.231.144)
Hàng hóa	942.731.841.694	(16.110.892.871)	643.458.234.002	(19.765.010.859)
Hàng gửi bán	974.773.818.872	-	999.179.377.692	-
Cộng	**43.571.823.623.004**	**(56.238.350.794)**	**52.189.012.793.520**	**(58.244.924.638)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Tài sản sinh học

a. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	31/03/2026		01/01/2026	
		VND		VND
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	**442.235.770.097**	**436.606.311.170**	**683.874.334.539**	**678.073.364.734**
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	442.235.770.097	436.606.311.170	683.874.334.539	678.073.364.734
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	**3.582.999.423**	**3.582.999.423**	**1.884.153.927**	**1.884.153.927**
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	3.582.999.423	3.582.999.423	1.884.153.927	1.884.153.927
3. Tài sản sinh học cho sản phẩm định kỳ chưa trưởng thành	**53.720.334.861**	**53.720.334.861**	**36.452.140.917**	**36.452.140.917**
Cộng	**499.539.104.381**	**493.909.645.454**	**722.210.629.383**	**716.409.659.578**

b. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành

	Heo sinh sản	Gà sinh sản	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2026	**227.945.128.407**	**73.606.734.657**	**301.551.863.064**
Tăng trong kỳ	30.264.976.135	29.454.591.774	59.719.567.909
Thanh lý, nhượng bán	(92.696.392.069)	(13.467.621.656)	(106.164.013.725)
Xóa sổ	-	(2.081.822.482)	(2.081.822.482)
Số dư 31/03/2026	**165.513.712.473**	**87.511.882.293**	**253.025.594.766**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2026	**123.818.215.619**	**-**	**123.818.215.619**
Khấu hao trong kỳ	22.001.721.130	33.080.929.988	5.114.466.967
Thanh lý, nhượng bán	(40.742.016.895)	(13.467.621.656)	(5.650.280.733)
Xóa sổ	-	(892.209.635)	-
Số dư 31/03/2026	**105.077.919.854**	**18.721.098.697**	**123.799.018.551**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	**104.126.912.788**	**73.606.734.657**	**177.733.647.445**
Tại ngày 31/03/2026	**60.435.792.619**	**68.790.783.596**	**129.226.576.215**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND
Số dư đầu kỳ	**10.702.126.347.943**
Tăng trong kỳ	3.493.193.991.137
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.775.121.798.467)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(19.720.571.637)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(72.128.730.480)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.258.942.283)
Biến động khác	3.645.523.027
Số dư cuối kỳ	**10.328.735.819.240**

Chi tiết

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	6.050.414.493.100	6.300.922.611.218
Dự án Container	2.174.910.508.640	2.140.198.303.701
Dự án Nhà máy thép Long An	746.676.370.647	525.974.095.324
Dự án Nông nghiệp	284.550.134.197	299.032.332.433
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	199.896.648.129	186.319.763.262
Dự án Sản phẩm thép Long An	138.679.315.934	478.859.947.891
Dự án khác	733.608.348.593	769.273.765.775
Cộng	**10.328.735.819.240**	**10.702.126.347.943**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**60.531.128.459.194**	**116.647.651.888.639**	**4.365.321.222.903**	**463.354.767.467**	**1.390.353.270**	**95.439.910.495**	**182.104.286.601.968**
Mua trong kỳ	1.744.665.013	63.897.158.586	7.037.008.017	5.319.626.562	-	3.489.414.917	**81.487.873.095**
Đầu tư XDCB hoàn thành	554.085.653.116	3.151.621.261.183	58.670.445.000	10.744.439.168	-	-	**3.775.121.798.467**
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(4.970.610.813)	(19.928.731.331)	(8.066.677.923)	(881.674.602)	-	-	**(33.847.694.669)**
Biến động khác	-	-	(1.053.815.323)	-	-	-	**(1.053.815.323)**
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	**61.081.988.166.510**	**119.843.241.577.077**	**4.421.908.182.674**	**478.537.158.595**	**1.390.353.270**	**98.929.325.412**	**185.925.994.763.538**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**11.578.402.909.934**	**34.720.167.756.378**	**2.145.694.427.888**	**274.932.118.341**	**427.476.380**	**44.793.168.720**	**48.764.417.857.641**
Khấu hao trong kỳ	670.400.355.247	2.015.702.406.661	112.483.326.900	16.971.430.046	216.933.756	5.044.620.077	**2.820.819.072.687**
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(4.192.763.690)	(19.168.487.861)	(6.538.931.561)	(854.360.417)	-	-	**(30.754.543.529)**
Biến động khác	-	-	(1.053.815.323)	-	-	-	**(1.053.815.323)**
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	**12.244.610.501.491**	**36.716.701.675.178**	**2.250.585.007.904**	**291.049.187.970**	**644.410.136**	**49.837.788.797**	**51.553.428.571.476**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2026	**48.952.725.549.260**	**81.927.484.132.261**	**2.219.626.795.015**	**188.422.649.126**	**962.876.890**	**50.646.741.775**	**133.339.868.744.327**
Tại ngày 31/03/2026	**48.837.377.665.019**	**83.126.539.901.899**	**2.171.323.174.770**	**187.487.970.625**	**745.943.134**	**49.091.536.615**	**134.372.566.192.062**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**178.394.670.071**	**210.164.396.909**	**6.196.510.427**	**394.755.577.407**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	19.720.571.637	-	**19.720.571.637**
- Thanh lý nhượng bán	-	(1.338.982.000)	-	**(1.338.982.000)**
- Thanh lý công ty con	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	**180.737.115.073**	**230.019.993.163**	**2.741.225.441**	**413.498.333.677**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2026	**33.046.972.633**	**145.369.808.997**	**4.424.844.611**	**182.841.626.241**
- Khấu hao trong kỳ	660.643.980	4.391.052.173	42.519.981	**5.094.216.134**
- Thanh lý nhượng bán	2.342.445.002	195.024.617	(3.455.284.986)	**(917.815.367)**
- Thanh lý công ty con	-	(21.572.581)	-	(21.572.581)
Số dư tại ngày 31/03/2026	**38.692.637.535**	**171.824.444.634**	**1.182.159.530**	**211.699.241.699**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	**142.705.121.518**	**42.904.456.484**	**1.601.585.892**	**187.211.163.894**
Tại ngày 31/03/2026	**142.044.477.538**	**58.195.548.529**	**1.559.065.911**	**201.799.091.978**

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**55.702.700.965**	**807.932.893.469**	**863.635.594.434**
Biến động khác	-	(12.739.469.930)	(12.739.469.930)
Số dư ngày 31/03/2026	**55.702.700.965**	**795.193.423.539**	**850.896.124.504**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2026	**-**	**335.444.472.187**	**335.444.472.187**
Khấu hao trong kỳ	-	8.477.742.615	8.477.742.615
Biến động khác	-	(12.739.469.930)	(12.739.469.930)
Số dư ngày 31/03/2026	**-**	**331.182.744.872**	**331.182.744.872**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	**55.702.700.965**	**472.488.421.282**	**528.191.122.247**
Tại ngày 31/03/2026	**55.702.700.965**	**464.010.678.667**	**519.713.379.632**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	**3.065.900.353.852**	**176.834.234.555**	**1.254.793.737.746**	**1.272.584.265.566**	**210.626.438.042**	**5.980.739.029.761**
Tăng trong kỳ	-	54.852.752.338	74.737.145.775	-	12.565.532.342	**142.155.430.455**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	9.503.527.511	22.903.843.916	30.745.241.421	8.976.117.632	**72.128.730.480**
Biến động khác	(16.943.061)	-	-	-	-	**(16.943.061)**
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	(3.339.872)	**(3.339.872)**
Phân bổ trong kỳ	**(18.660.461.035)**	(41.822.934.503)	(197.546.430.072)	(8.012.236.105)	(22.856.441.306)	**(288.898.503.021)**
Phân loại lại	(291.945.400)	(862.897.150)	661.569.928	-	493.272.622	-
Số dư tại ngày 31/03/2026	**3.046.931.004.356**	**198.504.682.751**	**1.155.549.867.293**	**1.295.317.270.882**	**209.801.579.460**	**5.906.104.404.742**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị còn lại	Giá gốc	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	-	195.950.665	
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Phố Mới	61.119.413.012	37.011.200.093	61.119.413.012	38.539.185.419
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	11.477.000.000	59.880.000.000	12.974.000.000
Cộng	**121.195.363.677**	**48.488.200.093**	**121.195.363.677**	**51.513.185.419**

13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Thanh lý công ty con	Tại ngày 31/03/2026	
	Số phải thu	Số phải nộp				Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	573.338.927	78.915.087.076	431.071.938.867	(305.926.153.952)	-	1.441.052.091	204.928.585.155
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.767.465	34.719.319.590	2.272.710.200.602	(2.307.429.520.192)	-	478.767.465	-
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	22.310.478	9.137.170.032	56.376.991.315	(46.868.050.757)	-	22.310.478	18.646.110.590
Thuế xuất nhập khẩu	600.995.464	-	66.375.603.286	(65.783.717.354)	-	9.109.532	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.290.176.101	2.241.589.952.340	1.681.871.206.942	(2.230.535.484.481)	(20.473.560.211)	1.698.360.354	1.671.860.298.843
Thuế thu nhập cá nhân	93.166.284	7.810.793.786	105.121.837.426	(108.093.852.917)	(864.715.220)	6.780.470.638	10.661.367.429
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.968.884.046	41.026.090.808	(43.675.549.133)	-	-	319.425.721
Thuế tài nguyên	-	1.728.478.247	5.980.093.470	(6.276.885.212)	-	-	1.431.686.505
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.308.348.953	-	1.100.656.669	(186.488.140)	-	1.394.180.424	-
Các loại thuế, phí khác	4.000.000	526.503.454	20.758.251.706	(19.615.118.883)	-	8.396.920	1.674.033.197
Tổng	**6.371.103.672**	**2.377.396.188.571**	**4.682.392.871.091**	**(5.134.390.821.021)**	**(21.338.275.431)**	**11.832.647.902**	**1.909.521.507.440**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	371.630.758.585	350.141.232.594
Chi phí khuyến mại	390.191.832.710	311.145.292.606
Lương và thưởng	186.947.010.533	4.492.943.411
Các khoản khác	351.862.590.146	273.666.712.111
Cộng	**1.300.632.191.974**	**939.446.180.722**
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	625.835.616.595	597.675.082.615
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	-	-
Cộng	**625.835.616.595**	**597.675.082.615**

15. Phải trả khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	8.427.377.517	4.955.989.820
Các khoản hỗ trợ khách hàng	98.540.047.593	19.198.132.039
Nhận đặt cọc theo hợp đồng	-	1.759.016.917.840
Các khoản phải trả khác	241.279.962.108	226.115.326.560
Cộng	**348.247.387.218**	**2.009.286.366.259**
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.115.247.699	26.388.919.300
Cộng	**18.115.247.699**	**26.388.919.300**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Dự phòng phải trả

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.183.287.772	15.437.227.372
Cộng	**14.183.287.772**	**15.437.227.372**
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	47.650.439.333	45.804.147.034
Ký quỹ phục hồi môi trường	32.810.811.001	31.397.893.712
Dự phòng phải trả khác	42.171.910.946	42.171.910.946
Cộng	**122.633.161.280**	**119.373.951.692**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**63.962.502.000.000**		**794.841.242.128**	-	**49.599.124.109.203**	**290.990.632.368**	**114.647.457.983.699**
Góp vốn của cổ đông không kiểm soát	-		-	-	-	687.500.000.000	687.500.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	-		-	-	-	(55.020.000)	(55.020.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	12.792.156.550.000			-	(12.792.156.550.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-		-	-	15.453.174.006.223	61.757.565.383	15.514.931.571.606
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	(496.049.985.348)	(10.739.652)	(496.060.725.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		600.000.000.000	-	(600.000.000.000)	-	-
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-		-	-	-	(35.960.933.719)	(35.960.933.719)
Hoàn nhập quỹ đã trích	-		(6.403.441.299)	-	6.403.441.299	-	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích nhưng không mất quyền kiểm soát	-		-	-	(129.108.197.197)	1.031.333.197.197	902.225.000.000
Biến động khác	-		-	-	(3.485.074.837)	3.458.074.826	(27.000.011)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**76.754.658.550.000**	-	**1.388.437.800.829**	-	**51.037.901.749.343**	**2.039.012.776.403**	**131.220.010.876.575**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	**76.754.658.550.000**	-	**1.388.437.800.829**	**51.037.901.749.343**	**2.039.012.776.403**	**131.220.010.876.575**
Góp vốn	-	-	-	-	133.000.000.000	**133.000.000.000**
Giảm vốn góp của cổ đông thiểu số					(133.022.500.000)	**(133.022.500.000)**
Thanh lý công ty con				(105.000.000.000)	(1.576.459.226.144)	**(1.681.459.226.144)**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.994.003.244.142	61.914.955.881	**9.055.918.200.023**
Phát hành thêm cổ phiếu						
Công ty con trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-		(3.593.041.781)	**(3.593.041.781)**
Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu nhưng không mất quyền kiểm soát		911.866.210.000		32.709.152.094	316.362.535.705	**1.260.937.897.799**
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(70.000.000.000)	-	**(70.000.000.000)**
Số dư tại ngày 31/03/2026	**76.754.658.550.000**	**911.866.210.000**	**1.388.437.800.829**	**59.889.614.145.579**	**837.215.500.064**	**139.781.792.206.472**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	76.754.658.550.000	63.962.502.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	12.792.156.550.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Vốn góp cuối kỳ	76.754.658.550.000	76.754.658.550.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**7.675.465.855**	**7.675.465.855**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	7.675.465.855	7.675.465.855
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.675.465.855	7.675.465.855
Cổ phiếu phổ thông	7.675.465.855	7.675.465.855
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000

18. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.388.437.800.829	1.388.437.800.829
Quỹ khen thưởng phúc lợi	756.461.165.051	975.878.976.922

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Bán hàng	52.748.189.096.949	37.633.091.294.620
Cung cấp dịch vụ	328.648.120.878	174.876.961.713
Bán và cho thuê bất động sản	236.072.902.859	142.667.245.717
Cộng	**53.312.910.120.686**	**37.950.635.502.050**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chiết khấu thương mại	405.997.653.738	309.863.353.991
Giảm giá hàng bán	-	2.763.046
Hàng bán bị trả lại	6.065.164.295	19.094.831.435
Cộng	**412.062.818.033**	**328.960.948.472**
Doanh thu thuần	**52.900.847.302.653**	**37.621.674.553.578**

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Nước ngoài	12.011.345.654.405	7.918.438.884.316
Trong nước	40.889.501.648.248	29.703.235.669.262
Cộng	**52.900.847.302.653**	**37.621.674.553.578**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	44.230.428.544.720	32.003.803.786.698
Dịch vụ đã cung ứng	193.475.643.603	122.522.211.527
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	111.874.506.335	71.194.630.221
Cộng	**44.535.778.694.658**	**32.197.520.628.446**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	424.380.504.519	240.547.271.817
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	4.915.566.260.632	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	428.917.223.641	196.468.001.426
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	94.716.114.167	404.453.074
Doanh thu hoạt động tài chính khác	74.767.333.249	637.514.223
Cộng	**5.938.347.436.208**	**438.057.240.540**

5. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	1.333.414.699.291	627.024.360.692
Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	464.032.770.323	202.324.217.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.528.453.661	133.020.922.943
Chi phí tài chính khác	69.851.326.434	8.200.139.436
Cộng	**1.868.827.249.709**	**970.569.640.998**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí quảng cáo	25.763.348.460	23.169.335.155
Chi phí nhân viên	122.774.261.164	57.984.471.129
Chi phí khấu hao	47.655.623.962	32.051.346.539
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	531.134.817.037	352.691.221.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	617.640.973.477	271.919.344.348
Cộng	**1.344.969.024.100**	**737.815.718.816**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2026 VND	Quý I năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	129.725.975.028	104.130.701.040
Chi phí khấu hao	28.114.995.218	19.318.043.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	228.060.909.358	223.795.050.744
Cộng	**385.901.879.604**	**347.243.794.856**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2026					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	50.858.984.969.002	1.763.490.267.787	278.372.065.864	-	**52.900.847.302.653**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	4.851.776.110.513	266.485.000	19.796.616.629	(4.871.839.212.142)	-
Tổng doanh thu thuần	**55.710.761.079.515**	**1.763.756.752.787**	**298.168.682.493**	**(4.871.839.212.142)**	**52.900.847.302.653**
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**10.073.690.088.744**	**371.771.482.471**	**5.180.533.102.932**	**(4.921.961.170.575)**	**10.704.033.503.572**
Thu nhập khác	94.545.093.897	4.905.084.355	741.281.668	(208.683.636)	**99.982.776.284**
Chi phí khác	37.334.235.337	802.164.886	3.696.040.088	-	**41.832.440.311**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	**10.130.900.947.304**	**375.874.401.940**	**5.177.578.344.512**	**(4.922.169.854.211)**	10.762.183.839.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	664.628.639.396	32.149.327.251	985.093.240.295	-	**1.681.871.206.942**
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(31.933.907.901)	(1.340.646.020)	16.948.521.706	40.720.464.795	**24.394.432.580**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	**9.498.206.215.809**	**345.065.720.709**	**4.175.536.582.511**	**(4.962.890.319.006)**	**9.055.918.200.023**
Tại ngày 31/03/2026					
Tài sản bộ phận	345.006.511.196.250	5.472.467.986.297	13.863.284.838.088	(105.014.763.815.407)	**259.327.500.205.228**
Tổng tài sản	**345.006.511.196.250**	**5.472.467.986.297**	**13.863.284.838.088**	**(105.014.763.815.407)**	**259.327.500.205.228**
Công nợ bộ phận	123.273.209.151.568	735.464.443.185	2.726.497.435.909	(7.189.463.031.906)	**119.545.707.998.756**
Tổng nợ phải trả	**123.273.209.151.568**	**735.464.443.185**	**2.726.497.435.909**	**(7.189.463.031.906)**	**119.545.707.998.756**
Nguyên giá	-				
Tài sản cố định hữu hình	-				-
Tài sản cố định vô hình	181.299.683.421.808	4.317.517.012.414	447.195.882.216	(138.401.552.900)	**185.925.994.763.538**
Khấu hao	392.683.039.678	19.468.648.539	1.346.645.460	-	**413.498.333.677**
Tài sản cố định hữu hình	-				-
Tài sản cố định vô hình	(48.012.657.544.494)	(3.282.563.773.561)	(325.556.062.214)	67.348.808.793	**(51.553.428.571.476)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT
Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép	Nông nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2025					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	35.432.602.220.959	1.986.952.958.960	202.119.373.659	-	**37.621.674.553.578**
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	4.237.301.546.321	564.624.027	20.355.355.548	(4.258.221.525.896)	-
Tổng doanh thu thuần	**39.669.903.767.280**	**1.987.517.582.987**	**222.474.729.207**	**(4.258.221.525.896)**	**37.621.674.553.578**
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**6.301.770.083.973**	**446.410.878.381**	**140.322.864.820**	**(3.081.921.816.172)**	**3.806.582.011.002**
Thu nhập khác	151.951.180.069	620.680.001	2.137.109.927	(727.186.500)	**153.981.783.497**
Chi phí khác	119.159.246.910	198.313.742	1.440.884.827	-	**120.798.445.479**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	**6.334.562.017.132**	**446.833.244.640**	**141.019.089.920**	**(3.082.649.002.672)**	3.839.765.349.020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	434.654.145.023	43.129.412.549	34.497.736.551	-	**512.281.294.123**
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(15.982.241.605)	(3.117.405.293)	(3.964.701.907)	742.987.618	**(22.321.361.187)**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	**5.915.890.113.714**	**406.821.237.384**	**110.486.055.276**	**(3.083.391.990.290)**	**3.349.805.416.084**
Tại ngày 31/03/2025					
Tài sản bộ phận	307.896.315.359.205	4.864.351.098.091	13.939.380.879.149	(97.838.459.548.138)	**228.861.587.788.307**
Tổng tài sản	**307.896.315.359.205**	**4.864.351.098.091**	**13.939.380.879.149**	**(97.838.459.548.138)**	**228.861.587.788.307**
Công nợ bộ phận	115.476.535.583.540	1.553.084.247.890	2.333.979.657.894	(8.498.890.790.146)	**110.864.708.699.178**
Tổng nợ phải trả	**115.476.535.583.540**	**1.553.084.247.890**	**2.333.979.657.894**	**(8.498.890.790.146)**	**110.864.708.699.178**
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	123.512.029.342.064	4.463.794.623.021	403.245.854.200	(118.845.183.116)	**128.260.224.636.169**
Tài sản cố định vô hình	344.670.995.341	19.723.034.997	1.489.145.460	917.815.367	**366.800.991.165**
Khấu hao	-				-
Tài sản cố định hữu hình	(39.293.033.656.399)	(3.055.361.255.928)	(299.565.262.637)	50.596.326.381	**(42.597.363.848.583)**
Tài sản cố định vô hình	(184.070.207.336)	(5.355.160.000)	(1.182.890.281)	(917.815.367)	**(191.526.072.984)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý I năm 2026 là 9.056 tỷ đồng, tăng 170% so với cùng kỳ năm 2025 tương ứng 5.706 tỷ đồng (Quý I năm 2025 là 3.350 tỷ đồng). Lợi nhuận quý I năm 2026 tăng mạnh do doanh thu từ chuyển nhượng vốn góp tại một số công ty con của Tập đoàn; đồng thời, lợi nhuận từ hoạt động chính tăng do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng mạnh, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hưng Yên, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Xuân Mai	Phạm Thị Kim Oanh	Nguyễn Việt Thắng